

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Giám đốc	1 – 3
Báo cáo kiểm toán	4 – 5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 21

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa

Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá theo Quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29/7/2005 của UBND tỉnh Thanh Hoá; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 26/12/2013.

Trụ sở Công ty tại: 99 Đường Mật Sơn - phường Đông Vệ - thành phố Thanh Hoá - tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 0373 852 966

Fax: 0373 856 648

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh cấp nước Quảng Xương;
- Chi nhánh cấp nước Đông Sơn;
- Chi nhánh nước uống tinh khiết;
- Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn;
- Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa;
- Chi nhánh cấp nước Tĩnh Gia;
- Chi nhánh khách sạn Sông Mã.
- Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn;
- Chi nhánh Xây lắp;
- Chi nhánh sản xuất nước thành phố Thanh Hóa;
- Chi nhánh cấp nước Bìm Sơn;
- Chi nhánh cấp nước thành phố Thanh Hóa;
- Chi nhánh đồng hồ nước;
- Chi nhánh tư vấn nước và môi trường;
- Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy;
- Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc;
- Chi nhánh cấp nước Nông Cống;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam



HDT Audit Co., Ltd

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

VIETNAM HDT AUDITING COMPANY LIMITED

Trụ sở: Số 186 Nguyễn Cảnh Di, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 666 390/391 * Fax: (84-4) 35 666 381 * Website: hdtaudit.com.vn

Số: 1311104/BCKT-HDT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013

của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Thanh Hóa

Kính gửi: GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là "Công ty), được lập ngày 28/02/2014, từ trang 6 đến trang 22, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2013; một số khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư với các đối tượng có liên quan. Với tài liệu hiện có và bằng những thủ tục kiểm toán bổ sung khác, chúng tôi chưa thể khẳng định về tính hiện hữu của các khoản mục này trong báo cáo tài chính của Công ty.

Ban quản lý dự án được thành lập theo Quyết định 157/QĐ-CN ngày 14/8/2009, là một chi nhánh trực thuộc Công ty. Tuy nhiên, số liệu báo cáo tài chính của Công ty không bao gồm số liệu của Ban quản lý dự án.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huệ

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0756-2013-173-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tuấn Duy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2318-2013-173-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.595.616.502	59.160.026.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.653.601.134	8.194.103.078
1. Tiền	111		3.053.601.134	1.203.103.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.600.000.000	6.991.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.850.000.000	5.700.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6.850.000.000	5.700.320.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.610.140.613	20.670.613.795
1. Phải thu khách hàng	131		19.767.525.109	17.764.267.266
2. Trả trước cho người bán	132		1.143.236.781	287.158.674
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.879.558.415	2.799.367.547
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(180.179.692)	(180.179.692)
IV. Hàng tồn kho	140		19.729.774.236	22.956.077.465
1. Hàng tồn kho	141	V.4	19.729.774.236	22.956.077.465
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752.100.519	1.638.911.923
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	21.364.845	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		730.735.674	1.638.911.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.350.476.042	319.435.480.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		296.933.955.319	315.345.490.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	296.736.648.009	311.336.798.673
<i>Nguyên giá</i>	222		430.578.086.973	423.844.076.991
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(133.841.438.964)	(112.507.278.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.316.401	44.622.308
<i>Nguyên giá</i>	228		333.421.550	333.421.550
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(328.105.149)	(288.799.242)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	191.990.909	3.964.069.990
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.416.520.723	4.089.989.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.416.520.723	4.089.989.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372.946.092.544	378.595.506.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.108.372.593	162.757.786.314
I. Nợ ngắn hạn	310		29.277.952.112	28.725.982.399
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		3.064.715.881	2.477.527.086
3. Người mua trả tiền trước	313		1.348.141.685	0
3. Người mua trả tiền trước	313		0	2.082.449.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	491.066.772	1.198.414.998
5. Phải trả người lao động	315		3.430.020.321	1.051.560.339
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.500.748.204	2.761.115.678
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.773.848.642	17.704.568.641
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		669.410.607	1.450.346.507
II. Nợ dài hạn	330		127.830.420.481	134.031.803.915
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	127.830.420.481	134.031.803.915
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.837.719.951	215.837.719.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	215.837.719.951	215.837.719.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.566.176.819	209.566.176.819
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.131.661.990	4.131.661.990
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.139.881.142	2.139.881.142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.946.092.544	378.595.506.265

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hồ Chí Trung



Nguyễn Huy Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 Đồng	Năm 2012 Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140.234.960.490	120.974.530.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	63.322.709	291.231.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	140.171.637.781	120.683.299.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106.442.989.450	87.853.543.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.728.648.331	32.829.755.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.598.729.089	1.592.339.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.043.354.574	3.901.304.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.043.354.574	3.236.088.733
8. Chi phí bán hàng	24		14.559.283.872	11.838.721.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.496.583.001	13.131.007.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.155.973	5.551.060.661
11. Thu nhập khác	31		24.424.635	1.358.143.789
12. Chi phí khác	32		252.580.608	79.719.832
13. Lợi nhuận khác	40		(228.155.973)	1.278.423.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		0	6.829.484.618
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	1.707.371.110
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	5.122.113.508

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hồ Chí Trung

Nguyễn Huy Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2013 Đồng	Năm 2012 Đồng
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	151.034.998.925	121.694.217.818
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	V. 2	(45.202.380.474)	(61.716.123.510)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.659.411.241)	(36.019.201.500)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4.043.354.574)	(4.121.043.074)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(964.445.687)	(1.467.346.615)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55.897.918.581	16.782.156.772
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.196.597.595)	(17.375.754.962)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.866.727.935	17.776.904.929
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(47.166.445)	(87.016.088.554)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(28.588.272.500)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	24.988.342.332
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.450.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.291.320.000	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.794.153.555	(90.616.018.722)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	95.806.551.064
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.201.383.434)	(16.922.521.921)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.201.383.434)	78.884.029.143
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.459.498.056	6.044.915.350
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.194.103.078	2.149.187.728
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.653.601.134	8.194.103.078

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 3 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Trung

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá theo Quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29/7/2005 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 26/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 99 Mật Sơn - phường Đông Vệ - Tp. Thanh Hoá - tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 0373 852 966

Fax: 0373 856 648

1. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên Nhà nước.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 26/12/2013, vốn điều lệ đăng ký là: **147.234.837.208** đồng (**Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ hai trăm ba tư triệu tám trăm ba bảy nghìn hai trăm lẻ tám đồng**).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

Chi tiết: sản xuất nước sạch;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35KV; xây dựng đường, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất thải rắn.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình: cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35KV.

Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng; thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.

Tư vấn các lĩnh vực: Đấu thầu xây lắp; cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.

- Chuẩn bị mặt bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước; liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực hoạt động của công ty.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Đại lý du lịch;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Dịch vụ khách sạn

- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết, Kinh doanh nước sạch.

Tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay.

Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu: máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường..

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán, thời gian phân bổ không quá 2 năm;

Đối với giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tiến hành phân bổ trong 03 năm;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ cho các hợp đồng này.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.317.573.963	163.692.801
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.736.027.171	1.039.410.277
Các khoản tương đương tiền (**)	<u>19.600.000.000</u>	<u>6.991.000.000</u>
Tổng	<u>22.653.601.134</u>	<u>8.194.103.078</u>

(*) Chi tiết tiền gửi Ngân hàng

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	63.773.915	63.773.915
Ngân hàng TMCP Công thương Bình Sơn	113.525.314	44.999.243
Ngân hàng TMCP Công thương Sầm Sơn	44.247.364	246.378.157
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Hóa	1.210.261.602	416.688.320
Ngân hàng TMCP Công thương Tĩnh Gia	155.090.995	227.009.928
Ngân hàng TMCP Công thương Triệu Sơn	<u>149.127.981</u>	<u>40.560.714</u>
	<u>1.736.027.171</u>	<u>1.039.410.277</u>

(**) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 là tiền gửi có kỳ hạn tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Thanh Hóa có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền gửi Ngân hàng Công thương Thanh Hóa	<u>6.850.000.000</u>	<u>5.700.320.000</u>
Tổng	<u>6.850.000.000</u>	<u>5.700.320.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khác

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Phải thu của Chi nhánh	0	2.692.708.637
Phải thu Bảo hiểm xã hội	293.984.246	43.308.910
Phải thu khác (*)	3.585.574.169	63.350.000
Tổng	<u>3.879.558.415</u>	<u>2.799.367.547</u>

(*) Chi tiết khoản phải thu khác:

	<u>31/12/2013</u> Đồng
Chi nhánh xây lắp công trình (Anh Nhấn)	2.360.361.733
Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	183.605.224
Trọng Phùng	12.000.000
Điện thoại quá định mức	32.700
Nguyễn Văn Nhâm, nợ tiền bảo hiểm	1.176.801
Chi nhánh xây lắp công trình (Anh Châu)	400.000.000
Ban quản lý dự án phát triển cấp nước (WB)	165.464.806
Lãi tiêu gửi tiết kiệm dự thu	462.932.905
	<u>3.585.574.169</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	16.535.016.184	17.624.916.060
Công cụ, dụng cụ	854.446.131	664.565.249
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.340.311.921	4.657.955.835
Thành phẩm	0	8.640.321
Tổng	<u>19.729.774.236</u>	<u>22.956.077.465</u>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Thuế GTGT	0	0
Thuế TNDN	20.000.045	0
Thuế TNCN	439.544	0
Nộp thừa tiền phạt vi phạm hành chính thuế năm 2012	925.256	0
Tổng	<u>21.364.845</u>	<u>0</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	158.263.774.682	47.416.303.340	215.974.191.784	2.189.807.185	423.844.076.991
Tăng do XDCB hoàn thành	1.006.644.739	3.626.179.112	4.978.130.102	0	9.610.953.953
Tăng khác	0	0	0	16,500,000	16,500,000
Thanh lý, nhượng bán	0	430.476.191	175.000.000		605.476.191
Giảm khác	141.519.587	714.603.474	205.700.367	1.226.144.352	2.287.967.780
Tại ngày 31/12/2013	159.128.899.834	49.897.402.787	220.571.621.519	980.162.833	430.578.086.973
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	39.105.798.000	13.149.493.041	58.941.389.660	1.310.597.617	112.507.278.318
Khấu hao trong năm	7.075.881.844	4.785.554.646	11.132.884.345	212.930.706	23.207.251.541
Thanh lý, nhượng bán	0	306.714.160	175.000.000	0	481.714.160
Giảm khác	102.007.383	395.938.491	140.145.889	753.284.972	1.391.376.735
Tại ngày 31/12/2013	46.079.672.461	17.232.395.036	69.759.128.116	770.243.351	133.841.438.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	119.157.976682	34.266.810.299	157.032.802.124	879.209.568	311.336.798.673
Tại ngày 31/12/2013	113.049.227.373	32.665.007.751	150.812.493.403	209.919.482	296.736.648.009

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính : đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	274.753.550	58.668.000	333.421.550
Tăng trong năm	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0
Tại ngày 31/12/2013	274.753.550	58.668.000	333.421.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	234.042.450	54.756.792	288.799.242
Khấu hao trong năm	35.394.699	3.911.208	39.305.907
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2013	269.437.149	58.668.000	328.105.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	40.711.100	3.911.208	44.622.308
Tại ngày 31/12/2013	5.316.401	0	5.316.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí XDCB dở dang

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Mua sắm TSCĐ	0	247.960.544
Tổng số chi phí XDCB dở dang (*)	<u>191.990.909</u>	<u>3.716.109.446</u>
Tổng	<u>191.990.909</u>	<u>3.964.069.990</u>

(*) Chi tiết các công trình XDCB dở dang

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Nâng công suất nhà máy nước Mật Sơn	0	3.312.459.357
Nâng công suất nhà máy nước Quảng Xương	119.530.909	119.530.909
Hệ thống cấp nước Rừng thông huyện Đông Sơn	0	127.869.105
Hệ thống cấp nước xã Hà Lan - Thị xã Bỉm Sơn	0	83.790.075
Công trình khác	<u>72.460.000</u>	<u>72.460.000</u>
Tổng	<u>191.990.909</u>	<u>3.716.109.446</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.416.520.723	4.089.989.033
Tổng	<u>1.416.520.723</u>	<u>4.089.989.033</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Thuế giá trị gia tăng	139.860.432	20.678.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	826.185.610
Các loại thuế khác	0	23.347.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.027.240	0
Các khoản phí, lệ phí	<u>350.179.100</u>	<u>328.203.600</u>
Tổng	<u>491.066.772</u>	<u>1.198.414.998</u>

17. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u> Đồng	<u>01/01/2013</u> Đồng
Chi phí lãi vay phải trả	<u>2.500.748.204</u>	<u>2.761.115.678</u>
Cộng	<u>2.500.748.204</u>	<u>2.761.115.678</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	0	106.219.685
Kinh phí công đoàn	557.364.592	553.858.359
Bảo hiểm y tế	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	17.216.484.050	17.044.490.597
Tổng	17.773.848.642	17.704.568.641

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 Đồng
Chi nhánh xây lắp công trình (Ông Nhấn)	11.405.162.797
Chi nhánh tư vấn môi trường	1.749.566.283
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	894.720.766
Chi nhánh cấp nước Thành Phố	625.853.155
Chi nhánh xây lắp công trình (Ông Châu)	1.593.381.996
Phải trả, phải nộp khác	947.799.053
Cộng	17.216.484.050

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Thanh Hóa	0	700.000.000
Vay dài hạn NH phát triển Thanh Hóa, dự án ADB	44.097.197.661	46.769.755.115
Vay dài hạn NH phát triển Thanh Hóa, dự án WB	83.733.222.800	86.562.048.800
Tổng	127.830.420.461	134.031.803.915

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Đồng				
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm nay	209.566.176.819	2.139.881.142	4.131.661.990	0	215.837.719.951
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	209.566.176.819	2.139.881.142	4.131.661.990	0	215.837.719.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết về Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
Vốn góp đầu năm	209.566.176.819	188.978.872.219
Vốn góp tăng trong năm	0	20.587.304.600
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	<u>209.566.176.819</u>	<u>209.566.176.819</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 Đồng	01/01/2013 Đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	4.131.661.990	4.131.661.990
- Quỹ dự phòng tài chính	2.139.881.142	2.139.881.142
Cộng	<u>6.271.543.132</u>	<u>6.271.543.132</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 Đồng	Năm 2012 Đồng
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.602.369.262	96.991.223.623
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.632.591.228	23.983.307.171
Cộng	<u>140.234.960.490</u>	<u>120.974.530.794</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013 Đồng	Năm 2012 Đồng
Hàng bán bị trả lại	61.080.909	286.640.154
Giảm giá hàng bán	2.241.800	4.591.400
Cộng	<u>63.322.709</u>	<u>291.231.554</u>

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 Đồng	Năm 2012 Đồng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.539.046.553	96.699.992.069
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.632.591.228	23.983.307.171
Cộng	<u>140.171.637.781</u>	<u>120.683.299.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	Đồng	Đồng
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.810.398.222	63.870.236.784
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	28.632.591.228	23.983.307.171
Cộng	106.442.989.450	87.853.543.955

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.598.729.089	1.592.339.825
Cộng	1.598.729.089	1.592.339.825

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	4.043.354.574	3.901.304.631
Cộng	4.043.354.574	3.901.304.631

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	6.829.484.618
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	0	0
Thu nhập không chịu thuế TNDN	0	0
Thu nhập tính thuế	0	6.829.484.618
Chi phí thuế TNDN tính trên tổng lợi nhuận tính thuế	0	1.707.371.110
Tổng thuế TNDN hiện hành	0	1.707.371.110

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2013 mà chưa được thuyết minh rõ tại báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2013 (trên Bảng cân đối kế toán) và năm 2012 (trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam .

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



CHỨNG THỰC SẴO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 295/Quyết Số: 01/SCT/SGT

Ngày 02 tháng 10 năm 2005



Nguyễn Huy Nam

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Vân